

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 726/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 26 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 (chi thường xuyên) của các chương trình mục tiêu quốc gia đã được chuyển sang năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 (chi thường xuyên) của các chương trình mục tiêu quốc gia đã được chuyển sang năm 2024.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 88/TTr-STC ngày 24/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 (chi thường xuyên) của các chương trình mục tiêu quốc gia đã được chuyển sang năm 2024, cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 98.571 triệu đồng, trong đó:

- Điều chỉnh giảm dự toán 06 dự án, số tiền: 92.598 triệu đồng.
- Điều chỉnh tăng dự toán 03 dự án và bổ sung dự toán cho 02 huyện Cầu Ngang và Trà Cú, số tiền: 92.598 triệu đồng.
- Dự toán các dự án còn lại đang thực hiện (không điều chỉnh): 5.973 triệu đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 22.972 triệu đồng, trong đó:

- Điều chỉnh giảm dự toán 04 dự án, số tiền: 13.030 triệu đồng.
- Điều chỉnh tăng dự toán 02 dự án và bổ sung dự toán cho 02 huyện Cầu Ngang và Trà Cú: 13.030 triệu đồng.
- Dự toán các dự án còn lại đang thực hiện (không điều chỉnh): 9.942 triệu đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 14.511 triệu đồng, trong đó:

- Điều chỉnh giảm dự toán 10 nội dung chi, số tiền: 7.787 triệu đồng.
- Điều chỉnh tăng dự toán 10 nội dung chi, số tiền: 7.787 triệu đồng.
- Dự toán các nhiệm vụ chi chuyển sang còn lại đang thực hiện (không điều chỉnh): 6.724 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Căn cứ số điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 (chi thường xuyên) của các chương trình mục tiêu quốc gia đã được chuyển sang năm 2024 nêu tại Điều 1, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Giám đốc Kho bạc Nhà nước Trà Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. 03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hân

Phụ lục
KINH PHÍ CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CHƯA GIẢI NGÂN HẾT TRONG NĂM 2023
CHUYỂN SANG NĂM 2024
(CHỈ THƯỜNG XUYÊN)

(Kèm theo Quyết định số: 726/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	KINH PHÍ NĂM 2023 CHUYỂN SANG 2024	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
			TĂNG	GIẢM		
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	136.054.967.032	113.416.679.582	113.416.679.582	136.054.967.032	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	98.571.057.359	92.598.516.561	92.598.516.561	98.571.057.359	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	6.926.506.720	-	6.675.706.720	250.800.000	
	- Huyện Càng Long	636.246.720		636.246.720	-	
	- Huyện Cầu Kè	365.960.000		365.960.000	-	
	- Huyện Châu Thành	926.000.000		786.000.000	140.000.000	
	- Huyện Duyên Hải	4.853.000.000		4.853.000.000	-	
	- Huyện Tiểu Cần	110.800.000			110.800.000	
	- Thành phố Trà Vinh	34.500.000		34.500.000	-	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	6.127.404.500	99.555.500	5.414.000.000	812.960.000	
	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN</i>	<i>6.127.404.500</i>	<i>99.555.500</i>	<i>5.414.000.000</i>	<i>812.960.000</i>	
	- Huyện Càng Long	2.165.000.000		2.165.000.000	-	
	- Huyện Cầu Kè	713.404.500	99.555.500		812.960.000	
	- Huyện Châu Thành	3.249.000.000		3.249.000.000	-	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	24.443.600	70.287.161.708	-	70.311.605.308	
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>24.443.600</i>	<i>70.287.161.708</i>	-	<i>70.311.605.308</i>	
	- Huyện Càng Long	20.775.000	13.804.541.020	0	13.825.316.020	
	- Huyện Cầu Kè	0	13.553.000.000		13.553.000.000	
	- Huyện Châu Thành	0	13.249.000.000		13.249.000.000	
	- Huyện Duyên Hải	0	15.738.000.000		15.738.000.000	
	- Huyện Tiểu Cần	3.668.600	13.942.620.688		13.946.289.288	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	71.968.846.609	-	68.467.519.857	3.501.326.752	
4.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	<i>6.526.000.000</i>	-	<i>5.116.000.000</i>	<i>1.410.000.000</i>	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.526.000.000		5.116.000.000	1.410.000.000	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	KINH PHÍ NĂM 2023 CHUYÊN SANG 2024	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
			TĂNG	GIẢM		
4.2	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	7.908.010.000	-	7.908.010.000	-	
	Ban Dân tộc tỉnh	1.317.190.000		1.317.190.000	-	
-	Sở Nội vụ	3.403.820.000		3.403.820.000	-	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.187.000.000		3.187.000.000	-	
4.3	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</i>	57.136.168.180	-	55.044.841.428	2.091.326.752	
-	Huyện Càng Long	4.986.494.300		4.986.494.300	-	
-	Huyện Cầu Kè	5.249.312.652		4.000.000.000	1.249.312.652	
-	Huyện Châu Thành	5.838.115.276		5.838.115.276	-	
-	Huyện Duyên Hải	4.976.114.100		4.845.000.000	131.114.100	
-	Huyện Tiểu Cần	5.383.331.852		4.753.331.852	630.000.000	
-	Thành phố Trà Vinh	80.900.000			80.900.000	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	30.621.900.000		30.621.900.000	-	
4.4	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>	398.668.429	-	398.668.429	-	
	Ban Dân tộc tỉnh	398.668.429		398.668.429	-	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	633.330.294	-	-	633.330.294	
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	633.330.294			633.330.294	
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.121.580.000	-	3.121.580.000	-	
	Sở Y tế	3.121.580.000		3.121.580.000	-	
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	4.611.423.523	-	4.611.423.523	-	
	Hội liên hiệp phụ nữ	4.611.423.523		4.611.423.523	-	
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	800.667.652	-	-	800.667.652	
	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	800.667.652	-	-	800.667.652	
	Ban Dân tộc tỉnh	800.667.652			800.667.652	
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.356.854.461	90.598.788	4.308.286.461	139.166.788	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	KINH PHÍ NĂM 2023		KINH PHÍ SAU CHẤ	
		TĂNG	GIẢM	TĂNG	GIẢM
9.1	<p>Tiền dự án 1: Biên dưỡng, tôn vinh di sản hình ảnh, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, tuyên truyền phòng ngừa và chữa trị các bệnh HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; thực hiện Dự án tăng cường và Chiếm lĩnh thị trường khai thác hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội vùng mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</p>	2.788.948.652	90.598.788	2.788.948.652	90.598.788
-	Ban Dân tộc tỉnh	2.755.454.678		2.755.454.678	
-	Huyện Châu Thành	90.598.788		90.598.788	
-	Sở Tư Pháp	33.493.974		33.493.974	
9.2	<p>Tiền dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</p>	492.670.185		492.670.185	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	492.670.185		492.670.185	
9.3	<p>Tiền dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình</p>	1.075.235.624		1.026.667.624	48.568.000
-	Huyện Càng Long	16.800.000		16.800.000	
-	Huyện Cầu Kê	48.568.000			48.568.000
-	Huyện Châu Thành	90.598.788		90.598.788	
-	Huyện Duyên Hải	40.000.000		40.000.000	
-	Huyện Tiểu Cần	83.688.836		83.688.836	
-	Thành phố Trà Vinh	4.700.000		4.700.000	
-	Ban Dân tộc tỉnh	790.880.000		790.880.000	
10	Dự toán thừa bổ sung cho đơn vị tiếp tục thực hiện	-	22.121.200.565	-	22.121.200.565
-	Huyện Cầu Ngang		13.121.200.565		13.121.200.565
-	Huyện Trà Cú		9.000.000.000		9.000.000.000
11	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22.972.105.254	13.030.311.529	13.030.311.529	22.972.105.254
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.830.816.916	7.839.423.998	1.421.000.000	9.249.240.914
-	Huyện Càng Long	1.921.000.000		1.000.000.000	921.000.000
-	Huyện Cầu Kê	160.000	1.703.197.819		1.703.357.819
-	Huyện Châu Thành	72.976.716	2.436.000.000		2.508.976.716
-	Huyện Duyên Hải	25.680.200	1.962.707.030		1.988.387.230
-	Huyện Tiểu Cần	-	1.007.519.149		1.007.519.149
-	Thành phố Trà Vinh	421.000.000		421.000.000	
-	Thị xã Duyên Hải	-	730.000.000		730.000.000
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	390.000.000			390.000.000
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống	4.617.453.964	-	1.955.883.019	2.661.570.945
2.1	<p>Tiền dự án 1. Hỗ trợ PT SX trong lĩnh vực nông nghiệp</p>	3.343.481.600	-	1.519.197.819	1.824.283.781
-	Huyện Càng Long	495.000.000			495.000.000
-	Huyện Cầu Kê	956.000.000		19.197.819	936.802.181
-	Huyện Châu Thành	225.557.400			225.557.400
-	Huyện Duyên Hải	12.244.200			12.244.200
-	Huyện Tiểu Cần	7.700.000			7.700.000

TT	Danh mục các chương trình, dự án	KINH PHÍ NĂM 2023 CHUYÊN SANG 2024	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
			TĂNG	GIẢM		
5.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	1.409.754.452	213.991.631	168.000.000	1.455.746.083	
-	Huyện Càng Long	369.000.000		-	369.000.000	
-	Huyện Cầu Kè	215.263.250			215.263.250	
-	Huyện Châu Thành	331.214.702	213.991.631		545.206.333	
-	Huyện Duyên Hải	338.000.000		168.000.000	170.000.000	
-	Huyện Tiểu Cần	8.041.300			8.041.300	
-	Thành phố Trà Vinh	21.370.000			21.370.000	
-	Thị xã Duyên Hải	119.000.000			119.000.000	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.865.200			7.865.200	
5.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	986.261.866	-	622.338.486	363.923.380	
-	Huyện Càng Long	198.000.000		198.000.000	-	
-	Huyện Cầu Kè	142.656.380			142.656.380	
-	Huyện Châu Thành	213.991.631		213.991.631	-	
-	Huyện Duyên Hải	165.707.030		145.707.030	20.000.000	
-	Huyện Tiểu Cần	64.639.825		64.639.825	-	
-	Thành phố Trà Vinh	22.000			22.000	
-	Thị xã Duyên Hải	64.000.000			64.000.000	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.760.000			8.760.000	
-	Sở Y tế	2.279.000			2.279.000	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	7.984.000			7.984.000	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	118.222.000			118.222.000	
6	Dự toán thừa bổ sung cho đơn vị tiếp tục thực hiện	-	4.976.895.900	-	4.976.895.900	
-	Huyện Cầu Ngang		2.711.730.000		2.711.730.000	
-	Huyện Trà Cú		2.265.165.900		2.265.165.900	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	14.511.804.419	7.787.851.492	7.787.851.492	14.511.804.419	
1	"Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện NTM theo quy hoạch" nay là nội dung "Công tác quy hoạch"	2.265.135.200	1.567.716.292	1.442.967.200	2.389.884.292	
-	Huyện Càng Long	-	880.336.292		880.336.292	
-	Huyện Cầu Kè	242.967.200		242.967.200	-	
-	Huyện Châu Thành	422.168.000	600.000.000		1.022.168.000	
-	Huyện Duyên Hải	400.000.000		400.000.000	-	
-	Huyện Tiểu Cần	800.000.000		800.000.000	-	
-	Thị xã Duyên Hải	400.000.000	87.380.000		487.380.000	
2	Chi hỗ trợ cho hệ thống thôn tin và truyền thông cơ sở	-	1.400.000.000	-	1.400.000.000	
-	Huyện Duyên Hải	-	900.000.000		900.000.000	
-	Huyện Tiểu Cần	-	500.000.000		500.000.000	
3	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản	2.554.900.075	105.920.500	1.734.170.240	926.650.335	
-	Huyện Càng Long	400.170.240		400.170.240	-	
-	Huyện Cầu Kè	242.000.000		242.000.000	-	
-	Huyện Châu Thành	492.000.000		492.000.000	-	
-	Huyện Duyên Hải	600.000.000		600.000.000	-	
-	Huyện Tiểu Cần	375.000.000			375.000.000	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	KINH PHÍ NĂM 2023 CHUYỂN SANG 2024	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
			TĂNG	GIẢM		
-	Thị xã Duyên Hải	70.500.000	100.000.000		170.500.000	
-	Thành phố Trà Vinh	340.640.000	5.920.500		346.560.500	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	34.589.835			34.589.835	
4	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	1.993.301.542	112.187.000	670.044.652	1.435.443.890	
-	Huyện Càng Long	255.579.652		255.579.652	-	
-	Huyện Cầu Kè	133.697.382	45.100.000		178.797.382	
-	Huyện Châu Thành	414.465.000		414.465.000	-	
-	Huyện Duyên Hải	92.935.000			92.935.000	
-	Huyện Tiểu Cần	608.309.000			608.309.000	
-	Thị xã Duyên Hải	66.200.000			66.200.000	
-	Thành phố Trà Vinh	6.039.748	67.087.000		73.126.748	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	416.075.760			416.075.760	
5	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	1.208.540.704	149.737.067	926.727.280	431.550.491	
-	Huyện Càng Long	172.608.000			172.608.000	
-	Huyện Cầu Kè	296.727.280		296.727.280	-	
-	Huyện Châu Thành	300.000.000		300.000.000	-	
-	Huyện Duyên Hải	300.000.000		300.000.000	-	
-	Huyện Tiểu Cần	-			-	
-	Thị xã Duyên Hải	4.000.000	100.000.000		104.000.000	
-	Thành phố Trà Vinh	100.000.000		30.000.000	70.000.000	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35.205.424	49.737.067		84.942.491	
6	"Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn, với nhu cầu thị trường" nay là nội dung "Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường"	2.712.837.034	1.085.000	884.692.206	1.829.229.828	
-	Huyện Càng Long	186.365.395		158.256.400	28.108.995	
-	Huyện Cầu Kè	444.177.186			444.177.186	
-	Huyện Châu Thành	657.444.206		657.444.206	-	
-	Huyện Duyên Hải	131.781.400	1.085.000		132.866.400	
-	Huyện Tiểu Cần	455.898.840			455.898.840	
-	Thị xã Duyên Hải	78.379.000			78.379.000	
-	Thành phố Trà Vinh	188.991.600		68.991.600	120.000.000	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	569.799.407			569.799.407	
7	Thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn	9.430.000			9.430.000	
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	9.430.000			9.430.000	
8	"Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới" nay là nội dung "Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh"	14.893.967			14.893.967	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	14.893.967			14.893.967	
9	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	1.080.754.247	1.563.909.206		2.644.663.453	
-	Huyện Càng Long	14.200.000			14.200.000	
-	Huyện Cầu Kè	223.849.071			223.849.071	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	KINH PHÍ NĂM 2023 CHUYÊN SANG 2024	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
			TĂNG	GIẢM		
-	Huyện Châu Thành	12.475.000	1.563.909.206		1.576.384.206	
-	Huyện Duyên Hải	15.180.320			15.180.320	
-	Huyện Tiểu Cần	420.000.000			420.000.000	
-	Thành phố Trà Vinh	50.000.000			50.000.000	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	345.049.856			345.049.856	
10	Cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em	17.173.979	-	-	17.173.979	
-	Sở Y tế	17.173.979			17.173.979	
11	Nâng cao nhận thức chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới	136.743.387	-	136.119.867	623.520	
-	Huyện Càng Long	9.031.652		9.031.652	-	
-	Huyện Cầu Kè	7.500		7.500	-	
-	Huyện Châu Thành	37.600.000		37.600.000	-	
-	Huyện Duyên Hải	1.085.000		1.085.000	-	
-	Thị xã Duyên Hải	87.380.000		87.380.000	-	
-	Thành phố Trà Vinh	1.015.715		1.015.715	-	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối Nông thôn mới)	623.520			623.520	
12	Truyền thông về Nông thôn mới	21.067.660	-	21.067.660	-	
-	Huyện Cầu Kè	1.108.660		1.108.660	-	
-	Huyện Châu Thành	19.675.000		19.675.000	-	
-	Thị xã Duyên Hải	67.000		67.000	-	
-	Thành phố Trà Vinh	217.000		217.000	-	
13	Thực hiện các chương trình chuyên đề	436.475.484	268.991.600	200.000.000	505.467.084	
-	Sở Khoa học và Công nghệ	200.000.000		200.000.000	-	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	33.955.484			33.955.484	
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.520.000			2.520.000	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	200.000.000			200.000.000	
-	Huyện Cầu Kè (QĐ số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ)		268.991.600		268.991.600	
14	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	200.000.000	-	-	200.000.000	
-	Liên minh HTX	200.000.000			200.000.000	
15	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	1.195.704.067	-	1.195.704.067	-	
-	Huyện Duyên Hải	300.000.000		300.000.000	-	
-	Huyện Càng Long	66.330.000		66.330.000	-	
-	Huyện Châu Thành	300.000.000		300.000.000	-	
-	Huyện Cầu Kè	12.550.000		12.550.000	-	
-	Huyện Tiểu Cần	300.000.000		300.000.000	-	
-	Thành phố Trà Vinh	67.087.000		67.087.000	-	
-	Thị xã Duyên Hải	100.000.000		100.000.000	-	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	49.737.067		49.737.067	-	
16	Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	-	1.700.000.000	-	1.700.000.000	
-	Huyện Duyên Hải	-	900.000.000		900.000.000	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	KINH PHÍ NĂM 2023 CHUYỂN SANG 2024	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH	Ghi chú
			TĂNG	GIẢM		
-	Huyện Tiểu Cần	-	800.000.000		800.000.000	
17	Nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	576.358.320	-	576.358.320	-	
-	Thành phố Trà Vinh	5.920.500		5.920.500	-	
-	Huyện Càng Long	25.337.820		25.337.820	-	
-	Huyện Cầu Kè	45.100.000		45.100.000	-	
-	Huyện Duyên Hải	200.000.000		200.000.000	-	
-	Huyện Tiểu Cần	200.000.000		200.000.000	-	
-	Thị xã Duyên Hải	100.000.000		100.000.000	-	
18	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	88.488.753	-	-	88.488.753	
-	Huyện Càng Long	23.190.700			23.190.700	
-	Huyện Cầu Kè	4.032.000			4.032.000	
-	Huyện Châu Thành	8.086.000			8.086.000	
-	Huyện Duyên Hải	-			-	
-	Huyện Tiểu Cần	-			-	
-	Thị xã Duyên Hải	34.284.000			34.284.000	
-	Thành phố Trà Vinh	17.573.240			17.573.240	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối Nông thôn mới)	1.322.813			1.322.813	
19	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực truyền thông xây dựng NTM; Thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	-	918.304.827	-	918.304.827	
-	Huyện Càng Long	-	34.369.472		34.369.472	
-	Huyện Cầu Kè	-	795.360.640		795.360.640	
-	Huyện Châu Thành	-	57.275.000		57.275.000	
-	Thị xã Duyên Hải	-	67.000		67.000	
-	Thành phố Trà Vinh	-	31.232.715		31.232.715	